

**BẢN SAO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/09/2014**

---

*Tháng 10 năm 2014*

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Tạ Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Hải Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Thanh	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Đặng Huy Khôi	Trưởng Ban
Ông Đặng Thanh Hải	Thành viên
Bà Đinh Thu Hà	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Đào Mạnh Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc - kiêm Kế toán trưởng (miễn nhiệm chức danh kế toán trưởng ngày 01/10/2014)
Ông Đặng Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Huy	Phụ trách kế toán (bổ nhiệm ngày 01/10/2014)

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

  
  
**Đào Mạnh Kiên**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2014



Số: 267 /2014/UHY-BCKT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27/10/2014, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/09/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty, áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, kiểm tra các tài liệu liên quan đến Báo cáo tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài tại ngày 30/09/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Thị Phương Thảo**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0933-2013-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2014

**Nguyễn Thị Thu Hà**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2013-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30/09/2014

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2014 VND</b>	<b>01/01/2014 VND</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>311.072.714.496</b>	<b>288.578.822.769</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>87.072.187.928</b>	<b>32.516.061.027</b>
Tiền	111		27.213.542.441	32.516.061.027
Các khoản tương đương tiền	112		59.858.645.487	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>120.412.400.000</b>	<b>177.420.000.000</b>
Đầu tư ngắn hạn	121		120.412.400.000	177.420.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>89.045.455.775</b>	<b>74.532.014.286</b>
Phải thu khách hàng	131		75.145.329.621	43.992.906.684
Trả trước cho người bán	132		13.165.137.006	29.886.537.239
Các khoản phải thu khác	135	6	734.989.148	652.570.363
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.695.930.542</b>	<b>3.844.304.974</b>
Hàng tồn kho	141	7	3.695.930.542	3.844.304.974
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.846.740.251</b>	<b>266.442.482</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.831.583.088	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.784.074.738	194.018.482
Tài sản ngắn hạn khác	158		231.082.425	72.424.000
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>150.208.903.558</b>	<b>56.696.554.337</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>63.622.947.443</b>	<b>40.245.617.153</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	8	61.186.869.234	37.315.096.746
- Nguyên giá	222		121.795.961.016	89.963.481.673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.609.091.782)	(52.648.384.927)
Tài sản cố định vô hình	227	9	2.436.078.209	2.930.520.407
- Nguyên giá	228		6.198.772.965	6.198.772.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.762.694.756)	(3.268.252.558)
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10</b>	<b>14.520.000.000</b>	<b>14.520.000.000</b>
Đầu tư dài hạn khác	258		14.520.000.000	14.520.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>72.065.956.115</b>	<b>1.930.937.184</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	69.501.845.019	1.595.813.184
Tài sản dài hạn khác	268	12	2.564.111.096	335.124.000
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>461.281.618.054</b>	<b>345.275.377.106</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 30/09/2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>66.588.388.697</b>	<b>58.340.932.768</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>65.086.138.697</b>	<b>57.081.932.768</b>
Phải trả người bán	312		10.780.714.776	16.276.472.136
Người mua trả tiền trước	313		-	1.775.462
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	19.741.597.599	11.989.200.326
Phải trả người lao động	315		25.679.003.652	26.969.499.978
Chi phí phải trả	316	14	4.722.199.748	40.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	464.046.056	640.947.337
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.698.576.866	1.164.037.529
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.502.250.000</b>	<b>1.259.000.000</b>
Phải trả dài hạn khác	333		1.502.250.000	1.259.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>394.693.229.357</b>	<b>286.934.444.338</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>394.693.229.357</b>	<b>286.934.444.338</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249.209.340.000	95.850.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu ngân quỹ	414		(8.070.000)	(410.000)
Quỹ đầu tư phát triển	417		1.982.303.686	73.950.640.848
Quỹ dự phòng tài chính	418		3.500.000.000	3.500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		139.759.655.671	113.384.213.490
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>461.281.618.054</b>	<b>345.275.377.106</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
Ngoại tệ các loại (USD)		237.940,67	391.818,65

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Ngô Quang Huy

Phụ trách kế toán



Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Đào Mạnh Kiên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2014	09 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>17</b>	<b>488.755.221.614</b>	<b>422.271.380.477</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>17</b>	<b>488.755.221.614</b>	<b>422.271.380.477</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>18</b>	<b>198.064.153.213</b>	<b>154.270.321.582</b>
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch</b>	<b>20</b>		<b>290.691.068.401</b>	<b>268.001.058.895</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	11.640.470.570	16.790.203.648
Chi phí tài chính	22	20	4.908.239	16.688.754
Chi phí bán hàng	24	21	2.586.295.552	2.674.967.829
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	36.147.294.013	30.454.982.419
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>263.593.041.167</b>	<b>251.644.623.541</b>
Thu nhập khác	31		586.186.174	1.769.383
Chi phí khác	32		59	-
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>586.186.115</b>	<b>1.769.383</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>264.179.227.282</b>	<b>251.646.392.924</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	52.627.012.926	50.260.542.799
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>211.552.214.356</b>	<b>201.385.850.125</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>24</b>	<b>19.860</b>	<b>21.011</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Ngô Quang Huy

Phụ trách kế toán



Ngô Quang Huy



Tổng Giám đốc

Đào Mạnh Kiên



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2014 VND	09 tháng đầu năm 2013 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	1		264.179.227.282	251.646.392.924
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ	2		10.609.205.290	8.497.120.796
(Lãi) hoạt động đầu tư	5		(11.812.204.329)	(16.776.899.788)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		262.976.228.243	243.366.613.932
(Tăng) các khoản phải thu	9		(17.669.992.163)	(43.304.712.038)
Giảm/ (Tăng) hàng tồn kho	10		148.374.432	(580.039.890)
Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả	11		18.742.404.138	(15.235.891.055)
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(75.737.614.923)	2.351.783.124
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(47.455.577.481)	(37.217.548.497)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		824.246.881	165.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(18.026.618.098)	(6.394.017.325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		123.801.451.029	143.151.188.251
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.446.659.229)	(9.279.872.899)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		182.309.093	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(296.034.171.250)	(405.710.318.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		353.041.771.250	346.221.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.596.734.348	19.534.151.038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		26.339.984.212	(49.235.039.861)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(95.585.308.340)	(90.822.913.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(95.585.308.340)	(90.822.913.175)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		54.556.126.901	3.093.235.215
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	32.516.061.027	15.315.473.448
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	87.072.187.928	18.408.708.663

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Ngô Quang Huy

Phụ trách kế toán



Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Đào Mạnh Kiên

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103007531 ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 22/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/09/2014 là 249.209.340.000 đồng chia thành 24.920.934 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam góp 137.384.780.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 111.824.560.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2014 là 772 người (tại ngày 31/12/2013 là 660 người).

#### **1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội bài được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho giai đoạn 09 tháng từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2013.

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)**

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm kế toán, quản lý nhân sự... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

#### 3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định có giá gốc là trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

Chi phí trả trước về thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

#### 3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

#### 3.9 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 24/10/2012 (“Thông tư 179”) quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá sử dụng là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam” theo tỷ giá quy định tại Điều 3, Điều 4 của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.
- Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

#### 3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)**

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các liên doanh mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 22%. Tuy nhiên, do Công ty là doanh nghiệp mới thành lập và hoạt động tại địa bàn được ưu đãi thuế suất nên được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động đồng thời được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 06 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức ưu đãi thuế 20%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

**3.12 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, các Công ty con thuộc Tổng Công ty và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**3.13 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay Nội Bài, xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.133.986.378	1.579.286.414
Tiền gửi ngân hàng	26.079.556.063	30.936.774.613
Các khoản tương đương tiền (*)	59.858.645.487	-
	<b>87.072.187.928</b>	<b>32.516.061.027</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày gửi.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Techcombank	-	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	47.730.000.000	46.190.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Sacombank	22.860.000.000	22.120.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	-	16.290.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	25.218.000.000	49.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Hàng Hải TM CP Quân Đội - CN Sở Giao dịch	24.604.400.000	23.820.000.000
	<b>120.412.400.000</b>	<b>177.420.000.000</b>

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn trên 03 tháng kể từ ngày gửi.

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	530.232.943	497.072.055
Phải thu về BHXH nộp thừa	157.958.153	123.464.494
Phải thu về BHYT nộp thừa	30.140.842	17.915.551
Phải thu về BHTN nộp thừa	14.576.652	14.118.263
Phải thu khác	2.080.558	-
	<b>734.989.148</b>	<b>652.570.363</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	3.352.103.256	3.761.753.337
Công cụ, dụng cụ	343.827.286	82.551.637
<b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho</b>	<b>3.695.930.542</b>	<b>3.844.304.974</b>

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
<b>01/01/2014</b>	<b>12.270.051.845</b>	<b>65.119.827.707</b>	<b>12.573.602.121</b>	<b>89.963.481.673</b>
- Mua trong kỳ	12.177.540.000	20.836.631.943	972.363.637	33.986.535.580
- Thanh lý, nhượng bán	(249.333.333)	(1.029.501.335)	(875.221.569)	(2.154.056.237)
<b>30/09/2014</b>	<b>24.198.258.512</b>	<b>84.926.958.315</b>	<b>12.670.744.189</b>	<b>121.795.961.016</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
<b>01/01/2014</b>	<b>(6.155.328.527)</b>	<b>(37.821.599.112)</b>	<b>(8.671.457.288)</b>	<b>(52.648.384.927)</b>
- Khấu hao trong kỳ	(1.875.323.432)	(6.350.041.474)	(1.889.398.186)	(10.114.763.092)
- Thanh lý, nhượng bán	249.333.333	1.029.501.335	875.221.569	2.154.056.237
<b>30/09/2014</b>	<b>(7.781.318.626)</b>	<b>(43.142.139.251)</b>	<b>(9.685.633.905)</b>	<b>(60.609.091.782)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>01/01/2014</b>	<b>6.114.723.318</b>	<b>27.298.228.595</b>	<b>3.902.144.833</b>	<b>37.315.096.746</b>
<b>30/09/2014</b>	<b>16.416.939.886</b>	<b>41.784.819.064</b>	<b>2.985.110.284</b>	<b>61.186.869.234</b>

Tại ngày 30/09/2014, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 26.486.464.762 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2014	6.198.772.965	6.198.772.965
30/09/2014	<u>6.198.772.965</u>	<u>6.198.772.965</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2014	(3.268.252.558)	(3.268.252.558)
- Khấu hao trong kỳ	(494.442.198)	(494.442.198)
30/09/2014	<u>(3.762.694.756)</u>	<u>(3.762.694.756)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2014	<u>2.930.520.407</u>	<u>2.930.520.407</u>
30/09/2014	<u>2.436.078.209</u>	<u>2.436.078.209</u>

Tại ngày 30/09/2014, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.902.491.715 đồng.

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Hàng không (ALS) với giá trị 14,52 tỷ đồng, chiếm 14,52% tổng vốn đầu tư của ALS. Khoản đầu tư này được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/09/2014 <u>VND</u>	01/01/2014 <u>VND</u>
Giá trị còn lại của CCDC	201.495.317	573.284.308
Chi trả trước về thuê mặt bằng NCT3	68.985.116.368	-
Chi phí thuê văn phòng tầng 2 tòa nhà NTS	-	380.012.640
Chi phí thuê kênh Internet	-	417.900.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	315.233.334	224.616.236
	<u>69.501.845.019</u>	<u>1.595.813.184</u>

**12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	30/09/2014 <u>VND</u>	01/01/2014 <u>VND</u>
Đặt cọc thuê văn phòng trụ sở Công ty (*)	335.124.000	335.124.000
Đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ (**)	2.052.094.296	-
Đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa nhà NTS (***)	176.892.800	-
	<u>2.564.111.096</u>	<u>335.124.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (TIẾP)**

- (\*) Là khoản đặt cọc theo hợp đồng thuê văn phòng tầng 2 - Tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 01/08/2012 đến ngày 01/08/2017). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.
- (\*\*) Là khoản đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 01/06/2014 đến ngày 01/06/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.
- (\*\*\*) Là khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 15/05/2014 đến ngày 15/05/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT	2.909.418.333	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.586.408.777	11.414.973.332
Thuế Thu nhập cá nhân	245.770.489	574.226.994
	<b>19.741.597.599</b>	<b>11.989.200.326</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả phí kiểm toán năm 2013	-	40.000.000
Phải trả phí thuê đội xe Văn phòng	345.675.000	-
Phải trả thuê mặt bằng kho Gia lâm Quý 3/2014	943.165.908	-
Phải trả phí thuê mặt bằng kho hàng NCT3	1.102.080.000	-
Phải trả phí NQKT Quý 3/2014	1.121.740.905	-
Phải trả tiền bồi dưỡng độc hại Công nhân viên	642.537.935	-
Phải trả phí thuê 2100 m2 kho NCT2	567.000.000	-
	<b>4.722.199.748</b>	<b>40.000.000</b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	238.109.552	432.118.475
Cổ tức phải trả	202.990.895	155.951.275
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.945.609	52.877.587
	<b>464.046.056</b>	<b>640.947.337</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**16.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>01/01/2013</b>	<b>95.850.000.000</b>	<b>250.000.000</b>	<b>(410.000)</b>	<b>56.928.708.940</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>109.838.412.493</b>	<b>266.366.711.433</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	247.504.386.838	247.504.386.838
- Phân phối LN năm 2012	-	-	-	17.021.931.908	-	(108.402.774.618)	(91.380.842.710)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	-	(135.555.811.223)	(135.555.811.223)
<b>31/12/2013</b>	<b>95.850.000.000</b>	<b>250.000.000</b>	<b>(410.000)</b>	<b>73.950.640.848</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>113.384.213.490</b>	<b>286.934.444.338</b>
<b>01/01/2014</b>	<b>95.850.000.000</b>	<b>250.000.000</b>	<b>(410.000)</b>	<b>73.950.640.848</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>113.384.213.490</b>	<b>286.934.444.338</b>
- Tăng vốn trong kỳ	153.359.340.000	-	(7.660.000)	(86.256.970.000)	-	(67.094.710.000)	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	211.552.214.356	211.552.214.356
- Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	-	14.288.632.838	-	(21.398.072.175)	(7.109.439.337)
- Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(28.754.877.000)	(28.754.877.000)
- Tạm chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	(67.094.713.000)	(67.094.713.000)
- Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(534.400.000)	(534.400.000)
- Thưởng Ban điều hành năm 2013	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
<b>30/09/2014</b>	<b>249.209.340.000</b>	<b>250.000.000</b>	<b>(8.070.000)</b>	<b>1.982.303.686</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>139.759.655.671</b>	<b>394.693.229.357</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

TT	Cổ đông	30/09/2014		01/01/2014	
		Tổng số vốn	Tỷ lệ	Tổng số vốn	Tỷ lệ
		đã góp	vốn góp	đã góp	vốn góp
		VND	%	VND	%
1.	Tổng công ty Hàng không Việt Nam	137.384.780.000	55,13%	52.840.300.000	55,13%
2.	Công đoàn cơ sở khối cơ quan TCT Hàng Không Việt Nam	28.050.000	0,01%	10.790.000	0,01%
3.	Công ty cổ phần dịch vụ hàng không Sân bay Nội Bài	17.406.190.000	6,98%	6.694.690.000	6,98%
4.	Công ty cổ phần vận tải và thuê tàu - Vietfracht	10.400.000.000	4,17%	4.000.000.000	4,17%
5.	Công ty Liên doanh TNHH giao nhận hàng hóa VINAKO	7.371.000.000	2,96%	2.835.000.000	2,96%
6.	Công ty vận tải Quốc tế Nhật Việt	7.371.000.000	2,96%	2.835.000.000	2,96%
7.	Công ty TNHH Quốc tế Sao Đỏ	7.371.000.000	2,96%	2.835.000.000	2,96%
8.	Công ty CP đầu tư và DL Thiên Minh	2.340.000.000	0,94%	2.400.000.000	2,50%
9.	Các cổ đông thể nhân khác	59.529.250.000	23,89%	21.398.810.000	22,33%
10.	Công ty CPDV HH Nội Bài	8.070.000	0,00%	410.000	0,00%
	<b>Cộng</b>	<b>249.209.340.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>95.850.000.000</b>	<b>100,00%</b>

Tại ngày 30/09/2014, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần.

**16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	09 tháng đầu năm 2014	09 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	249.209.340.000	95.850.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	95.850.000.000	95.850.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	153.359.340.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	249.209.340.000	95.850.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	162.944.300.000	91.057.110.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**16.4 Cổ phiếu**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>CP</b>	<b>CP</b>
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	24.920.934	9.585.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.920.934	9.585.000
+ Cổ phiếu thường	24.920.934	9.585.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	807	41
+ Cổ phiếu thường	807	41
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.920.127	9.584.959
+ Cổ phiếu thường	24.920.127	9.584.959
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>09 tháng đầu năm 2014</b>	<b>09 tháng đầu năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu dịch vụ phục vụ hàng hoá	237.487.748.184	213.994.084.736
Doanh thu xử lý hàng hoá	157.207.415.637	135.407.568.480
Doanh thu lưu kho	42.287.684.817	30.930.400.710
Doanh thu dịch vụ khác	51.772.372.976	41.939.326.551
	<b>488.755.221.614</b>	<b>422.271.380.477</b>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>09 tháng đầu năm 2014</b>	<b>09 tháng đầu năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.740.922.265	29.484.546.044
Chi phí nhân công	65.925.974.513	50.580.525.381
Chi công cụ, dụng cụ	602.836.590	578.341.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.343.031.162	6.126.739.364
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	7.353.674.642	6.475.858.825
Chi phí thuê tài sản	38.600.320.814	26.658.483.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.222.571.653	28.523.374.718
Chi phí khác	9.274.821.574	5.842.452.439
	<b>198.064.153.213</b>	<b>154.270.321.582</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	09 tháng đầu năm 2014 VND	09 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.725.895.236	13.146.899.788
Cổ tức được chia	2.904.000.000	3.630.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.575.334	13.303.860
	<b>11.640.470.570</b>	<b>16.790.203.648</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	09 tháng đầu năm 2014 VND	09 tháng đầu năm 2013 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.908.239	16.688.754
	<b>4.908.239</b>	<b>16.688.754</b>

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	09 tháng đầu năm 2014 VND	09 tháng đầu năm 2013 VND
Chi quảng cáo trên báo, tạp chí	40.181.818	124.363.634
Chi phí xúc tiến thương mại	2.525.113.734	2.550.604.195
Chi phí khác cho bán hàng	21.000.000	-
	<b>2.586.295.552</b>	<b>2.674.967.829</b>

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	09 tháng đầu năm 2014 VND	09 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.586.496.995	3.293.037.905
Chi phí nhân công	15.574.939.999	12.830.775.195
Chi công cụ, dụng cụ	682.416.494	575.660.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.266.174.128	2.370.381.432
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	1.313.074.369	1.150.047.380
Chi phí thuê tài sản	4.562.841.160	4.603.918.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.653.510.749	1.887.571.870
Chi phí khác	5.507.840.119	3.743.589.451
	<b>36.147.294.013</b>	<b>30.454.982.419</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	09 tháng đầu năm 2014 VND	09 tháng đầu năm 2013 VND
<b>Doanh thu tính thuế</b>	<b>488.755.221.614</b>	<b>422.271.380.477</b>
<b>Chi phí được trừ</b>	<b>236.797.742.778</b>	<b>187.400.271.830</b>
<b>Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>251.957.478.836</b>	<b>234.871.108.647</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thu nhập chịu thuế khác</b>	<b>12.221.748.446</b>	<b>16.775.284.277</b>
Thuế suất	22%	25%
<b>Thu nhập được miễn thuế</b>	<b>2.904.000.000</b>	<b>3.630.000.000</b>
Thu nhập từ đầu tư góp vốn	2.904.000.000	3.630.000.000
<b>Thuế TNDN trong kỳ</b>	<b>52.441.400.426</b>	<b>50.260.542.799</b>
<b>Thuế TNDN bổ sung năm 2013</b>	<b>185.612.500</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>52.627.012.926</b>	<b>50.260.542.799</b>

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**24.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	09 tháng đầu năm 2014 VND	09 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	211.552.214.356	201.385.850.125
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	10.652.242	9.584.959
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>19.860</b>	<b>21.011</b>

**24.2 Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành**

	09 tháng đầu năm 2014 VND	09 tháng đầu năm 2013 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	9.585.000	9.585.000
Cổ phiếu quỹ đầu kỳ	(41)	(41)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	15.335.934	-
Phát hành ngày 12/09/2014	15.335.934	-
Cổ phiếu quỹ tăng thêm ngày 12/09/2014	(766)	-
<b>Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>10.652.242</b>	<b>9.584.959</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.072.187.928	32.516.061.027
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120.412.400.000	177.420.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	75.675.562.564	44.645.477.047
Đầu tư dài hạn	14.520.000.000	14.520.000.000
Tài sản tài chính khác	2.571.991.296	380.124.000
	<b>300.252.141.788</b>	<b>269.481.662.074</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	10.780.714.776	16.276.472.136
Chi phí phải trả	4.722.199.748	40.000.000
Công nợ tài chính khác	1.525.195.609	1.259.000.000
	<b>17.028.110.133</b>	<b>17.575.472.136</b>
<b>Trạng thái ròng</b>	<b>283.224.031.655</b>	<b>251.906.189.938</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>30/09/2014</b>			
Phải trả người bán	10.780.714.776	-	10.780.714.776
Chi phí phải trả	4.722.199.748	-	4.722.199.748
Công nợ tài chính khác	22.945.609	1.502.250.000	1.525.195.609
	<b>15.525.860.133</b>	<b>1.502.250.000</b>	<b>17.028.110.133</b>
<b>01/01/2014</b>			
Phải trả người bán	16.276.472.136	-	16.276.472.136
Chi phí phải trả	40.000.000	-	40.000.000
Công nợ tài chính khác	-	1.259.000.000	1.259.000.000
	<b>16.316.472.136</b>	<b>1.259.000.000</b>	<b>17.575.472.136</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>30/09/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.072.187.928	-	87.072.187.928
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120.412.400.000	-	120.412.400.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	75.675.562.564	-	75.675.562.564
Đầu tư dài hạn	-	14.520.000.000	14.520.000.000
Tài sản tài chính khác	7.880.200	2.564.111.096	2.571.991.296
	<b>283.168.030.692</b>	<b>17.084.111.096</b>	<b>300.252.141.788</b>
<b>01/01/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.516.061.027	-	32.516.061.027
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	177.420.000.000	-	177.420.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.645.477.047	-	44.645.477.047
Đầu tư dài hạn	14.520.000.000	-	14.520.000.000
Tài sản tài chính khác	45.000.000	335.124.000	380.124.000
	<b>269.146.538.074</b>	<b>335.124.000</b>	<b>269.481.662.074</b>

**26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam- Công ty mẹ chiếm 55,13% Vốn điều lệ;
- Công ty CP Hàng không JESTAR PACIFIC – cùng Tổng Công ty
- Hãng hàng không Cambodia AngKo Air – cùng Tổng Công ty
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài – cùng Tổng Công ty
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài – cùng Tổng Công ty
- Xí nghiệp Thương mại mặt đất Nội Bài – cùng Tổng Công ty
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không – cùng Tổng Công ty
- Công ty CP Công trình Hàng không – cùng Tổng Công ty
- Công ty CP In hàng không – cùng Tổng Công ty

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**26.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	09 tháng đầu năm 2014 VND	09 tháng đầu năm 2013 VND
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>27.838.448.682</b>	<b>25.081.897.947</b>
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	25.220.879.571	22.456.025.322
- Công ty CP Hàng không JESTAR PACIFIC	1.704.073.847	1.741.030.431
- Hãng hàng không Cambodia AngKo Air	129.345.646	175.575.123
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	696.874.309	651.849.229
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	87.275.309	57.417.842
	<b>09 tháng đầu năm 2014 VND</b>	<b>09 tháng đầu năm 2013 VND</b>
<b>Thu nhập của ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2.185.434.251</b>	<b>1.830.433.407</b>
Tiền lương, thưởng	2.185.434.251	1.830.433.407

**26.2 Số dư với các bên liên quan**

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>4.326.676.074</b>	<b>6.106.883.390</b>
- Tổng Công ty Hàng không Việt nam	3.827.148.417	5.295.588.143
- Công ty CP Hàng không JESTAR PACIFIC	408.756.867	584.056.068
- Hãng hàng không Cambodia AngKo Air	17.643.266	152.381.222
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	62.956.760	65.775.640
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	10.170.764	9.082.317
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>3.337.372.729</b>	<b>4.948.471.502</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt nam	5.103.197	12.627.174
- Xí nghiệp Thương mại mặt đất Nội Bài	3.234.994.532	3.787.484.061
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu hàng không	-	1.142.088.430
- Công ty CP Công trình hàng không	-	6.271.837
- Công ty CP In hàng không	97.275.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**27. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài đã được kiểm toán và số liệu báo cáo cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013 chưa được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2014

**Người lập biểu**



**Ngô Quang Huy**

**Phụ trách kế toán**



**Ngô Quang Huy**



**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH.**  
Số chứng thực: 201..... Quyền số: 06.....SCT/BS  
Ngày 10..... tháng 11..... năm 2014.



**KT CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**  
*Nguyễn Văn Đẹp*